

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 02/01/2014 đến ngày 30/06/2014

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Tp Hồ Chí Minh - Tháng 9 năm 2014

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 02/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 138/2003/QĐ-Ttg ngày 11 tháng 07 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty TNHH MTV Hóa chất cơ bản Miền Nam. Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/01/2014.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 02/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm.

Hội đồng quản trị	Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
	Ông Nguyễn Hữu Thọ	Ủy viên
	Ông Phạm Thanh Tùng	Ủy viên
	Ông Trịnh Tuấn Minh	Ủy viên
	Ông Lê Thanh Bình	Ủy viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Hữu Thọ	Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hoài Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Bà Lê Thúy Mai	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
	Ông Lê Tùng Lâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 02/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA-IAFC; Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế với Công ty như: góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau.

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác:

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin đối với công ty niêm yết theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 02/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty.



Nguyễn Hữu Thọ
Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2014

Số : 106/2014/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Kính gửi:

**Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam**

Chúng tôi, Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA - I AFC, đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam được lập ngày 20/08/2014 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 02/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được trình bày từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tại ngày 30/06/2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 02/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Hùng

Giám đốc

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0295-2013-146-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA -IAFC

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2014



Đình Thế Hùng

Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1917-2013-146-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		575.384.190.017	-
I- Tiền và các khoản tương đương	110	3	148.519.490.049	-
1. Tiền	111		80.784.225.049	-
2. Các khoản tương đương tiền	112		67.735.265.000	-
II- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		192.744.689.498	-
1. Phải thu khách hàng	131		177.992.641.944	-
2. Trả trước cho người bán	132		10.905.752.986	-
3. Các khoản phải thu khác	135	4	4.541.348.402	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(695.053.834)	-
III- Hàng tồn kho	140	5	218.880.787.342	-
1. Hàng tồn kho	141		219.962.865.962	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.082.078.620)	-
IV- Tài sản ngắn hạn khác	150		15.239.223.128	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.077.725.114	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.317.724.306	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		843.773.708	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		364.484.746.244	-
I- Tài sản cố định	220		305.546.645.232	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	301.180.224.373	-
- Nguyên giá	222		854.664.210.299	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(553.483.985.926)	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	495.262.955	-
- Nguyên giá	228		1.436.128.875	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(940.865.920)	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	3.871.157.904	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
II- Tài sản dài hạn khác	260		58.938.101.012	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	56.380.260.104	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		2.557.840.908	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		939.868.936.261	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		408.216.212.925	-
I- Nợ ngắn hạn	310		393.603.588.441	-
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	199.922.272.948	-
2. Phải trả người bán	312		52.469.515.060	-
3. Người mua trả tiền trước	313		6.208.696.560	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	21.998.073.570	-
5. Phải trả người lao động	315		54.592.401.677	-
6. Chi phí phải trả	316	12	15.937.962.829	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	16.032.357.141	-
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		26.442.308.656	-
II- Nợ dài hạn	330		14.612.624.484	-
1. Vay và nợ dài hạn	334	14	14.612.624.484	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		502.783.411.991	-
I- Vốn chủ sở hữu	410	15	502.783.411.991	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		60.783.411.991	-
C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		28.869.311.345	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		939.868.936.261	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		1.795.459.401	
2. Ngoại tệ các loại	005			
<i>Đô la Mỹ</i>			16.759,23	
<i>Euro</i>			31,21	

Phạm Thị Thu Hằng

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2014

Lê Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thọ

Tổng Giám đốc

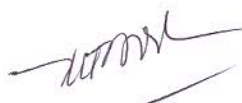
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán từ ngày 02/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mẫu B 02-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	766.120.136.117	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	8.810.477.311	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	757.309.658.806	-
4. Giá vốn hàng bán	11	19	594.751.388.375	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		162.558.270.431	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	2.035.425.589	-
7. Chi phí tài chính	22	21	9.678.259.820	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	9.554.970.762	-
8. Chi phí bán hàng	24		22.294.348.020	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		43.930.058.873	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		88.691.029.307	-
11. Thu nhập khác	31		1.792.831.483	-
12. Chi phí khác	32		81.875.804	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.710.955.679	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		90.401.984.986	-
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	19.612.094.058	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	23	3.003.678	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		70.786.887.250	-
19. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	70		7.212.215.347	-
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty Mẹ	80		63.574.671.903	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	90	24	1.438	-



Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu
 Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2014



Lê Thị Ngọc Diệp
 Kế toán trưởng





Nguyễn Hữu Thọ
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 02/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mẫu B 03-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	90.401.984.986	-
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	57.941.305.973	-
- Các khoản dự phòng	03	1.082.078.620	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.992.289.618)	-
- Chi phí lãi vay	06	9.554.970.762	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	156.988.050.723	-
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(27.473.728.882)	-
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	81.753.615.152	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)	11	46.656.900.189	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.624.151.812	-
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9.772.950.822)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(17.634.761.256)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	144.941.773.869	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(60.714.086.734)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	318.368.964.051	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.322.130.995)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đv khác	23	(47.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv	24	47.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.992.289.618	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.329.841.377)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	279.080.453.094	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(365.600.085.719)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(80.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(166.519.632.625)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	148.519.490.049	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	148.519.490.049	-




Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu
 Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2014



Lê Thị Ngọc Diệp
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Hữu Thọ
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN/HN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 138/2003/QĐ-Ttg ngày 11 tháng 07 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty TNHH MTV Hóa chất cơ bản Miền Nam. Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/01/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại số 22 Lý Tự Trọng - P Bến Nghé - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Số 62 Lý Thường Kiệt, Bảo Lộc, Lâm Đồng
Chi nhánh Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Số 46/6 Phan Huy Ích, Tân Bình, TP.HCM
Nhà máy Hóa chất Tân Bình II	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
Văn phòng Công ty	Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM

1.2 Vốn điều lệ của Công ty

Vốn điều lệ của Công ty theo theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/01/2014 là 442.000.000.000 đồng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất; Gia công, chế tạo lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)***1. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)****1.3 Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo)**

- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không chế biến tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở).
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 6 tháng đầu năm 2014, không có hoạt động nào có ảnh hưởng trọng yếu đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Công ty có một Công ty con tại thời điểm 30/06/2014 được hợp nhất:

Công ty con

Tên	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh phốt pho vàng
<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>65,05%</i>
<i>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</i>	<i>65,05%</i>

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất*****Công ty con***

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con được lập đến ngày 30/06/2014.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)***2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (Tiếp theo)****2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ ngày 02/01/2014 đến 30/06/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.4 Chính sách kế toán áp dụng**2.4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền***Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền.*

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)***2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)**

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho.

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng. Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)***2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)****2.4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết trong việc thanh toán trong thời gian tới).

2.4.4 Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình.

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau.

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình	
Phần mềm máy kế toán và khác	3 - 8 năm
Giấy phép khai thác mỏ	10 năm

2.4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn; và có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

2.4.6 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

2.4.7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác.

Chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU B 09-DN/HN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)***2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Riêng lợi thế thương mại được phân bổ 10 năm.

2.4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh do các cổ đông Công ty mẹ góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

+ *Thặng dư vốn cổ phần:* Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ *Vốn khác:* Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ *Cổ phiếu quỹ:* Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

+ *Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau.

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ : Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm.

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)***2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)***Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.4.13 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các công ty cùng thuộc tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Lãnh đạo, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.4.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

2.4.15 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận.

Các bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý của doanh nghiệp dùng để lập báo cáo cho bên ngoài phải là các đơn vị nằm trong cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp đó. Thông tin bộ phận do các đơn vị này lập để giúp Ban Tổng Giám đốc đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đưa ra quyết định điều hành và quản lý trong tương lai của doanh nghiệp. Một lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý cần được xác định là một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tổng Doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với các bộ phận khác phải chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả bộ phận, hoặc;
- b) Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hay lỗ) chiếm từ 10 % trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận có lãi (hoặc trên tổng lỗ của tất cả các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn, hoặc;
- c) Tài sản của bộ phận chiếm từ 10 % trở lên trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

2.4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.810.187.048	-
Tiền gửi ngân hàng	78.974.038.001	-
Các khoản tương đương tiền	67.735.265.000	-
Cộng	148.519.490.049	-

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải thu khác		
<i>Thuế TN cá nhân</i>	2.522.198.402	
<i>BQL Dự án KCN Tăng Loong tiền cho vay đề GPMB xây dựng khu Tái định cư</i>	2.019.150.000	
Cộng	4.541.348.402	-

5. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	128.699.717.313	-
Công cụ, dụng cụ	1.004.062.053	-
Thành phẩm	90.259.086.596	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	219.962.865.962	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.082.078.620	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	218.880.787.342	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃU B 09-DN/HN

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYỄN GIÁ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ Quản lý	Cộng
Số dư đầu kỳ					-
<i>Tăng trong kỳ</i>	197.200.276.334	624.416.712.982	18.625.289.530	14.759.338.672	855.001.617.518
Mua trong kỳ	-	438.551.466	-	38.763.636	477.315.102
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	4.493.203.608	-	-	4.493.203.608
Chuyển số kế toán	173.065.939.382	645.182.059.365	25.859.163.995	5.923.936.066	850.031.098.808
Phân loại lại nhóm TS	24.134.336.952	(25.697.101.457)	(7.233.874.465)	8.796.638.970	-
Giảm trong kỳ	337.407.219	-	-	-	337.407.219
Thanh lý, nhượng bán	337.407.219	-	-	-	337.407.219
Số dư cuối kỳ	196.862.869.115	624.416.712.982	18.625.289.530	14.759.338.672	854.664.210.299

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ					-
<i>Tăng trong kỳ</i>	114.792.940.650	420.744.960.925	10.243.847.277	8.039.644.293	553.821.393.145
Khấu hao trong kỳ	13.337.204.983	42.150.273.644	1.479.932.378	863.689.201	57.831.100.206
Chuyển số kế toán	91.509.098.459	387.274.669.372	14.446.334.418	2.760.190.690	495.990.292.939
Phân loại lại nhóm TS	9.946.637.208	(8.679.982.091)	(5.682.419.519)	4.415.764.402	-
Giảm trong kỳ	337.407.219	-	-	-	337.407.219
Thanh lý, nhượng bán	337.407.219	-	-	-	337.407.219
Số dư cuối kỳ	114.455.533.431	420.744.960.925	10.243.847.277	8.039.644.293	553.483.985.926
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	82.407.335.684	203.671.752.057	8.381.442.253	6.719.694.379	301.180.224.373

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
Nguyễn giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

87.855.875.474
16.478.358.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm Quản lý	Giấy phép khai thác mỏ	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Tăng trong kỳ	436.128.875	1.000.000.000	1.436.128.875
Chuyển số kế toán	436.128.875	1.000.000.000	1.436.128.875
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	436.128.875	1.000.000.000	1.436.128.875
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Tăng trong kỳ	374.199.253	566.666.667	940.865.920
Khấu hao trong kỳ	60.205.767	50.000.000	110.205.767
Chuyển số kế toán	313.993.486	516.666.667	830.660.153
Số dư cuối kỳ	374.199.253	566.666.667	940.865.920
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	61.929.622	433.333.333	495.262.955

8. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Nội dung	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
XDCB dở dang các công trình, hạng mục:		
Dự án di dời 2 trạm biến thế HCTB	71.500.000	
Dự án nhà để xe	41.092.707	
Dự án hệ thống chỉnh lưu 500VDC/20KA	277.369.450	
Chi phí sửa chữa lớn	1.550.339.431	
Nhà văn phòng giao dịch tại Lào Cai	1.930.856.316	
Cộng	3.871.157.904	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí đền bù khai thác mỏ	11.859.943.314	
Xúc tác V2O5 của NMHC Tân Bình II	2.483.875.710	
GTCL của TSCĐ dưới 30 triệu đồng	310.726.473	
Đánh giá lại CCLĐ, dụng cụ quản lý	322.928.170	
Giá trị lợi thế kinh doanh	39.984.103.155	
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	272.416.097	
Chi phí CCDC đã xuất dùng	257.371.256	
Chi phí sửa chữa lớn	631.115.783	
Khác	257.780.146	
Cộng	56.380.260.104	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)***10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Vay ngắn hạn (*)	181.455.307.624	-
<i>Vay ngân hàng tại Công ty Mẹ</i>	<i>120.632.255.457</i>	
<i>Vay CBCNV tại Công ty Mẹ</i>	<i>12.791.510.369</i>	
<i>Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Lào Cai (Công ty Con)</i>	<i>48.031.541.798</i>	
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	18.466.965.324	-
Cộng	199.922.272.948	-

() Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2014*

Bên cho vay và số hợp đồng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
NH ĐT và PT VN - CN HCM, HĐTD hạn mức số 09/2014/93332 ngày 12/05/2014	250 tỷ đồng	Xác định trong từng hợp đồng cụ thể	Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	42.876.322.666	Tài sản
NH TNHH MTV HSBC - CN HCM, Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung VNM 130807	6 triệu USD	Lãi suất được quy định trong từng thông báo rút vốn cụ thể	4 tháng	40.950.995.736	Tín chấp
NH TNHH MTV Hongleong VN - CN TP HCM, HĐTD theo hạn mức số HCM/2012/016/TTTD ngày 25/06/2012	50 tỷ đồng	Xác định trong từng hợp đồng cụ thể	Từ 3 - 6 tháng	36.804.937.055	Tín chấp
NH TMCP Công thương VN - CN Lào Cai được lập theo hợp đồng số 01/2014- HĐTDHM/NHCT180- PPVN ngày 05/4/2014	60 tỷ đồng	Lãi suất được quy định trong từng thông báo rút vốn cụ thể	3 tháng	48.031.541.798	Tín chấp
Cán bộ công nhân viên		7,5%/năm	3 tháng	12.791.510.369	Tín chấp
TỔNG CỘNG				181.455.307.624	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	3.641.940.543	-
Thuế xuất, nhập khẩu	8.210.724.243	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.824.388.681	-
Thuế thu nhập cá nhân	321.020.103	-
Cộng	21.998.073.570	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	13.149.940.255	-
Chi phí phải trả khác	2.788.022.574	-
<i>Trích trước tiền điện hàng tháng</i>	<i>2.302.723.232</i>	-
<i>Chi phí lãi vay phải trả</i>	<i>485.299.342</i>	-
Cộng	15.937.962.829	-

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	451.378.602	-
Bảo hiểm xã hội	9.758.332	-
Phải trả về cổ phần hóa	15.249.532	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	333.374.349	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<i>Lợi nhuận phải nộp về Tập đoàn HCVN</i>	<i>15.175.295.489</i>	-
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>47.300.837</i>	-
Cộng	16.032.357.141	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Vay ngân hàng (**)	14.612.624.484	
NH ĐT & PT Việt Nam CN TP.HCM	14.612.624.484	
Cộng	14.612.624.484	-

(**) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 30/06/2014

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
HĐTD trung hạn số 00310/2010/0001436 ngày 24/11/2010	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	3.859.725.825	641.000.000	Tài sản
HĐTD trung hạn số 00310/2011/0000746 ngày 22/07/2011	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	6.960.671.648	1.392.000.000	Tài sản
HĐTD trung hạn số 07/2013/93332 ngày 29/03/2013	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	7.500.630.992	3.324.000.000	Tài sản
HĐTD dài hạn số 00310/2006/0001020 ngày 09/05/2006	Thả nổi có điều chỉnh	84 tháng	7.655.187.989	7.655.187.989	Tài sản
HĐTD dài hạn số 00310/2008/0000429 ngày 31/12/2007	Thả nổi có điều chỉnh	72 tháng	5.454.777.335	5.454.777.335	Tài sản
HĐTD dài hạn số 02/2014/93332/HĐTD ngày 06/05/2014	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	1.648.596.019		
Tổng cộng			33.079.589.808	18.466.965.324	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Số dư đầu kỳ	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCCB	Cộng
Tăng trong kỳ	442.000.000.000	138.774.753.985	16.190.083.522	35.905.254.799	193.806.719.929	2.758.387.119	829.435.199.354
Chuyển số dư	245.360.686.845	138.774.753.985	16.190.083.522	35.905.254.799	128.852.368.181	2.758.387.119	567.841.534.451
Kết chuyển nguồn sau C	193.628.479.425						193.628.479.425
Lãi kỳ này					63.574.671.903		63.574.671.903
Tăng khác					1.379.679.845		1.379.679.845
Tăng do cổ phần hóa	3.010.833.730						3.010.833.730
Giảm trong kỳ	-	138.774.753.985	16.190.083.522	35.905.254.799	133.023.307.938	2.758.387.119	326.651.787.363
Phân phối lợi nhuận kỳ trước							
Nộp về tập đoàn							
Trích quỹ KTPL					98.186.129.219		98.186.129.219
Phân phối LN Công ty Con					19.619.875.000		19.619.875.000
Kết chuyển nguồn CPH					4.622.142.345		4.622.142.345
Điều chỉnh cổ phần hóa giai đoạn II		138.774.753.985	16.190.083.522	35.905.254.799		2.758.387.119	193.628.479.425
Số dư cuối kỳ	442.000.000.000	-	-	-	10.595.161.374	-	10.595.161.374
					60.783.411.991	-	502.783.411.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	287.310.000.000	-
Vốn góp của đối tượng khác	154.690.000.000	-
Cộng	442.000.000.000	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 02 tháng 01	-	-
Vốn góp tăng trong kỳ	442.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	442.000.000.000	-
Lợi nhuận đã trả cho Tập đoàn HCVN	80.000.000.000	-

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ Cổ phiếu	Đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.200.000	-
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	-
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	-

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	766.120.136.117	-
Cộng	766.120.136.117	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)***17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế xuất khẩu	8.810.477.311	-
Cộng	8.810.477.311	-

18. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần	757.309.658.806	-
Cộng	757.309.658.806	-

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	593.373.682.390	-
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	295.627.365	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.082.078.620	-
Cộng	594.751.388.375	-

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.606.460.138	-
Lãi bán ngoại tệ	243.702.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	132.671.051	-
Lãi bán hàng trả chậm	52.592.400	-
Cộng	2.035.425.589	-

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	9.554.970.762	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	123.289.058	-
Cộng	9.678.259.820	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MÃU B 09-DN/HN
 (Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Mẹ	13.790.719.046	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Con	5.821.375.012	-
Cộng	19.612.094.058	-

CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90.401.984.986	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	475.688.913	-
<i>Khoản chi không được trừ theo quy định tại Công ty Mẹ</i>	472.077.711	-
<i>Khoản chi không được trừ theo quy định tại Công ty Con</i>	3.611.202	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	1.731.791.822	-
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	12.014.711	-
- Bất lợi thương mại	1.719.777.111	-
Tổng thu nhập chịu thuế	89.145.882.077	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	19.612.094.058	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	19.612.094.058	-

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.003.678	-
Cộng	3.003.678	-

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	63.574.671.903	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	63.574.671.903	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	44.200.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.438	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	362.741.505.981	-
Chi phí nhân công	78.380.933.733	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.941.305.973	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.880.625.559	-
Chi phí khác bằng tiền	53.171.593.062	-
Cộng	633.115.964.308	-

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

26.1 Các sự kiện sau ngày khóa sổ

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

26.2 Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tài sản tài chính</i>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	148.519.490.049		-	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Phải thu khách hàng	177.992.641.944	(695.053.834)	-	-
Các khoản phải thu khác	4.541.348.402		-	
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	331.053.480.395	(695.053.834)	-	-

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Nợ phải trả tài chính</i>				
Vay và nợ	214.534.897.432		-	
Phải trả người bán	52.469.515.060		-	
Chi phí phải trả	15.937.962.829		-	
Các khoản phải trả khác	16.032.357.141		-	
Cộng	298.974.732.462		-	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, không bao gồm các khoản trích lập dự phòng phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN/HN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)***a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc một đối tác không đáp ứng được nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tính hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau.

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày cuối kỳ	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	199.922.272.948	14.612.624.484	-	214.534.897.432
Phải trả người bán	52.469.515.060			52.469.515.060
Chi phí phải trả	15.937.962.829			15.937.962.829
Các khoản phải trả	16.032.357.141	-		16.032.357.141
Cộng	284.362.107.978	14.612.624.484	-	298.974.732.462

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

26.3 Số dư và giao dịch với các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU****B 09-DN/HN***(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)**Trong năm, Công ty có số dư và giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau.*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Kỳ này VND
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	Bán muối Natri	2.238.064.400
Công ty Cổ phần bột giặt NET	Cùng Tập đoàn	Bán muối Natri	11.025.752.650
CN Công ty CP Pin Ấc Quy MN	Cùng Tập đoàn	Bán hóa chất	1.863.193.200
Công ty TNHH MTV DAP-Vinachem	Cùng Tập đoàn	Bán Axit	8.048.233.600
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	Bán hóa chất	5.060.000.000
Công ty CP XNK HC Miền Nam	Cùng Tập đoàn	Mua Lưu huỳnh	1.692.714.870

Số dư cuối kỳ khoản công nợ phải thu với các bên liên quan như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Cuối kỳ VND
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	Bán hóa chất	164.899.350
Công ty Cổ phần bột giặt NET	Cùng Tập đoàn	Bán hóa chất	1.497.784.200
CN Công ty CP Pin Ấc Quy MN	Cùng Tập đoàn	Bán hóa chất	448.530.720
Công ty TNHH MTV DAP-Vinachem	Cùng Tập đoàn	Bán hóa chất	2.326.328.620
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	Ứng trước tiền hàng	(5.478.000.000)

Thu nhập của Ban Lãnh đạo Công tyThu nhập Ban Lãnh đạo (*Chủ tịch HĐQT, TGD, Phó TGD, KTT*) được hưởng trong kỳ như sau:

Nội dung	Kỳ này	Kỳ trước
Lương	903.240.403	-
Thưởng	377.231.400	
Khác	70.000.000	
Cộng	1.350.471.803	

26.4 Những khoản nợ tiềm tàng

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

26.5 Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

26.6 Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do đặc điểm hoạt động của Công ty chỉ có hoạt động sản xuất các hóa chất cơ bản theo đó không có sự khác biệt đáng kể về lĩnh vực kinh doanh, theo đó Công ty chỉ trình bày Báo cáo theo bộ phận khu vực địa lý như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán từ ngày 02/01/2014 đến 30/06/2014		
	Công ty mẹ tại Tp Hồ Chí Minh	Công ty con tại Lào Cai	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	503.661.218.358	253.648.440.448	757.309.658.806
2. Doanh thu thuần từ bán hàng của các bộ phận khác			-
3. Khấu hao	56.310.837.961	1.630.468.012	57.941.305.973
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	62.233.845.006	26.457.184.301	88.691.029.307
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	4.853.518.710	117.000.000	4.970.518.710
6. Tài sản bộ phận	748.497.172.840	191.371.763.421	939.868.936.261
7. Tài sản không phân bổ			-
Tổng tài sản			939.868.936.261
8. Nợ phải trả bộ phận	299.440.558.485	108.775.654.440	408.216.212.925
9. Nợ phải trả không phân bổ			-
Tổng nợ phải trả			408.216.212.925

26.7 Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ trước VND	Kỳ này VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	398.181.818	-

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Hợp đồng thuê nhà số 335/HĐTN-QLKDN-KD ngày 31/12/2013 giữa Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh Nhà thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam thể hiện nội dung: Tổng số tiền thuê 912,75 m² tại số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 73.000.000 đồng/tháng (gồm cả VAT). Hợp đồng thuê nhà (loại nhà cao ốc) được ký với thời hạn ba năm tính từ năm 2014.

26.8 Số liệu so sánh

Do đây là năm tài chính đầu tiên Công ty được chuyển đổi (cổ phần hóa doanh nghiệp do Nhà Nước làm chủ sở hữu) và hoạt động theo mô hình của Công ty cổ phần nên số liệu so sánh tại ngày đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và số liệu kỳ trước trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất không có số liệu.

Phạm Thị Thu Hằng

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2014

Lê Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thọ

Tổng Giám đốc